

**TCVN 11565: 2016**

Xuất bản lần 1

First edition

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG – QUY ĐỊNH VỀ TRÌNH BÀY  
VÀ THỂ HIỆN NỘI DUNG**

*Forest status map – Rules for structure and content*

**HÀ NỘI – 2016**

## Mục lục

Trang

<b>1. Phạm vi áp dụng .....</b>	<b>7</b>
<b>2. Thuật ngữ, định nghĩa và thuật ngữ viết tắt.....</b>	<b>7</b>
2.1 Bản đồ hiện trạng rừng (Forest status map).....	7
2.2 Thuộc tính của các đối tượng bản đồ (Attribute) .....	7
2.3 Tiểu khu (Compartment).....	7
2.4 Khoảng (Sub Compartment).....	7
2.5 Lô (plot).....	8
2.6 Thuật ngữ viết tắt (Abbreviation) .....	8
<b>3. Trình bày và thể hiện các đối tượng bản đồ nền.....</b>	<b>8</b>
3.1 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng điểm (Point).....	9
3.2 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng đường (Polyline) .....	9
3.3 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng vùng (Polygon).....	10
3.4 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng chữ (Ghi chú bản đồ).....	10
<b>4. Trình bày và thể hiện nội dung lớp bản đồ hiện trạng rừng.....</b>	<b>10</b>
4.1 Quy định chung.....	10
4.2 Quy định về tỷ lệ bản đồ hiện trạng rừng.....	11
4.3 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000 .....	12
4.4 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 .....	13
4.5 Trình bày và thể hiện bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000 .....	13
4.6 Trình bày và thể hiện bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000 .....	14
<b>5. Phân lớp bản đồ, mức độ hiển thị thông tin, trình bày bản đồ .....</b>	<b>15</b>
5.1 Phân lớp các đối tượng và đặt tên cho các lớp bản đồ .....	15
5.2 Quy định mức độ hiển thị thông tin trên các lớp bản đồ dạng số .....	16
5.3 Trình bày bản đồ.....	17
Phụ lục A (Quy định) Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng điểm .....	20
Phụ lục B (Quy định) Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng đường.....	22
Phụ lục C (Quy định) Trình bày và thể hiện đường viền ranh giới .....	25
Phụ lục D (Quy định) Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng chữ .....	26
Phụ lục E (Quy định) Trình bày thể hiện lớp hiện trạng rừng .....	30
Phụ lục F (Quy định) Trình bày lớp khung bản đồ .....	43
Phụ lục G (Quy định) Kích cỡ, ký hiệu chỉ hướng bản đồ theo khổ giấy khi in .....	45
Phụ lục H (Tham khảo) Ô xác nhận pháp lý.....	45
Phụ lục I (Quy định) Kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương .....	45

**Lời giới thiệu**

**TCVN 11565: 2016** do Viện Điều tra, Quy hoạch rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

## Bản đồ hiện trạng rừng

## Quy định về trình bày và thể hiện nội dung

### *Forest status map*

### *Rules for structure and content*

#### 1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định về trình bày và thể hiện nội dung bản đồ hiện trạng rừng các tỷ lệ: 1:5 000; 1:10 000; 1:25 000; 1:50 000; 1:100 000; 1:250 000 và 1:1 000 000. Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho các công trình điều tra hiện trạng rừng, các dự án lâm sinh, phục vụ các phương án quy hoạch, các báo cáo tài nguyên rừng cấp cơ sở đến toàn quốc.

#### 2. Thuật ngữ, định nghĩa và thuật ngữ viết tắt

Trong tiêu chuẩn này sử dụng các thuật ngữ, định nghĩa và các thuật ngữ viết tắt sau:

##### 2.1 Bản đồ hiện trạng rừng (Forest status map)

Bản đồ hiện trạng rừng là bản đồ chuyên đề thể hiện ranh giới các lô trạng thái rừng theo hệ thống phân loại rừng hiện hành trên nền bản đồ địa hình tương ứng với từng loại tỷ lệ.

##### 2.2 Thuộc tính của các đối tượng bản đồ (Attribute)

Thuộc tính của các đối tượng bản đồ là các thông tin mô tả về đặc điểm của các đối tượng.

##### 2.3 Tiểu khu (Compartment)

Tiểu khu là đơn vị cơ bản trong hệ thống quản lý rừng, tiểu khu rừng có ranh giới cố định được bao gồm trọn một số khoảnh và thuận lợi cho việc quản lý khu rừng.

Mỗi tiểu khu có diện tích trung bình 1.000 ha, số hiệu tiểu khu được đánh số theo một hệ thống trong phạm vi của cấp tỉnh.

##### 2.4 Khoảnh (Sub Compartment)

Khoảnh là đơn vị quản lý rừng được phân chia ra từ tiểu khu rừng, khoảnh có ranh giới ổn định, dễ xác định vị trí, ranh giới trên thực địa, thuận lợi trong quản lý và chỉ đạo sản xuất; mỗi khoảnh có diện tích trung bình 100 ha, số hiệu khoảnh được đánh số theo từng tiểu khu.

Trường hợp khoảnh chưa phân chia ra các lô rừng thì khoảnh là đơn vị thống kê tài nguyên rừng.

## **2.5 Lô (plot)**

Lô là đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống quản lý rừng, thống kê tài nguyên rừng, lô rừng được chia ra từ các khoảnh.

Căn cứ vào trạng thái rừng để phân chia khoảnh ra các lô, lô rừng phải có cùng một trạng thái nhằm đảm bảo cho lô rừng được thực hiện thống nhất một biện pháp kỹ thuật tác động, thuận tiện cho việc quản lý và thi công; tên lô rừng được ghi theo từng khoảnh, trong cùng một khoảnh tên các lô rừng không được trùng nhau.

## **2.6 Thuật ngữ viết tắt (Abbreviation)**

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ viết tắt được hiểu như sau:

- 3LR: 3 loại rừng;
- DTBD: Diện tích bản đồ;
- DT\_SBS: Diện tích sau bình sai;
- G-TN: Gỗ-Tre nửa;
- KBTTN: Khu bảo tồn thiên nhiên;
- KL: Kiểm lâm;
- LDLR: Loại đất loại rừng;
- LK: Lá kim;
- LN: Lâm nghiệp;
- LRRL: Lá rộng rụng lá;
- LRTX: Lá rộng thường xanh;
- NN: Nông nghiệp;
- RG: Ranh giới;
- R/G/B: Red/Green/ Blue (Đỏ/Xanh lục/Xanh lơ);
- RL: Rụng lá;
- ĐD: Đặc dụng;
- PH: Phòng hộ;
- SX: Sản xuất.

### 3. Trình bày và thể hiện các đối tượng bản đồ nền

#### 3.1 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng điểm (Point)

3.1.1 Các ký hiệu dạng điểm là các ký hiệu quy ước không theo tỷ lệ,

3.1.2 Kích thước và lực nét ghi chú bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét khi in ra bản đồ giấy,

3.1.3 Trong trường hợp phải biểu thị chính xác, tâm của ký hiệu phải trùng với tâm của đối tượng biểu thị. Quy định vị trí tâm của ký hiệu như sau:

- Ký hiệu có dạng hình học: Tròn, vuông, tam giác và các hình khác thì tâm ký hiệu là tâm của các hình đó;

- Ký hiệu tượng hình có đường đáy: Đình, chùa, miếu, đền, bưu điện và các ký hiệu tương tự khác thì tâm của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy;

- Ký hiệu hình tuyến: Biên giới, địa giới, đường sắt, đường giao thông và các ký hiệu hình tuyến khác thì trục tâm là đường giữa của ký hiệu.

3.1.4 Các đối tượng dạng điểm được biên tập từ bản đồ nền địa hình hoặc bản đồ địa chính cơ sở và một số ký hiệu dạng điểm của ngành Lâm nghiệp, được biên tập trên một lớp bản đồ và được phân biệt hiển thị bởi ký hiệu và mã phân loại quy ước tại phụ lục A1.

3.1.5 Các ký hiệu dạng điểm khác (các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội) biểu thị trên bản đồ hiện trạng rừng (của bản đồ nền) quy định tại Phụ lục A2.

#### 3.2 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng đường (Polyline)

3.2.1 Các ký hiệu dạng đường được hiển thị dạng nửa theo tỷ lệ (chiều dài địa vật theo tỷ lệ, chiều rộng theo quy ước, không theo tỷ lệ).

3.2.2 Kích thước và lực nét ghi chú bên cạnh ký hiệu tính bằng milimét khi in ra giấy.

3.2.3 Ký hiệu dạng đường: biên giới, địa giới, đường sắt, đường giao thông và các ký hiệu dạng đường khác thì trục tâm là đường giữa của ký hiệu.

3.2.4 Các đối tượng dạng đường được vẽ liên tục, không đứt đoạn, không chồng đè lên nhau, phải ngắt đoạn tại các điểm nút giao nhau giữa các đường. Không được mắc các lỗi hình học như: đích dắc, lỗi vòng nhánh (loops), lỗi gút (Knot), lỗi hình chữ chi (Swithback).

3.2.5 Thứ tự ưu tiên hiển thị các đối tượng dạng đường trùng nhau như sau:

- Ranh giới Hành chính: ranh giới quốc gia – ranh giới tỉnh – ranh giới huyện – ranh giới xã;

- Ranh giới lâm nghiệp: ranh giới tiểu khu – ranh giới khoảnh – ranh giới 3 loại rừng – ranh giới lô;

- Giao thông: quốc lộ số nhỏ đến số lớn – tỉnh lộ - huyện lộ - cấp phối – đường đất lớn – đường mòn.

3.2.6 Biểu thị ranh giới lâm nghiệp bao gồm ranh giới vườn quốc gia, ranh giới khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng đặc dụng, ranh giới lâm trường, công ty lâm nghiệp, ranh giới tiểu khu, ranh giới khoảnh, ranh giới lô theo từng tỷ lệ được quy định tại phụ lục B1.

3.2.7 Ký hiệu các loại ranh giới lâm nghiệp được quy định tại phụ lục B1.

3.2.8 Biểu thị ranh giới ba loại rừng bao gồm ranh giới rừng sản xuất, ranh giới rừng đặc dụng, ranh giới rừng phòng hộ, được quy định quy định tại phụ lục B1.

3.2.9 Ký hiệu ranh giới lô được quy định tại phụ lục B1 của Tiêu chuẩn này.

3.2.10 Được phép sử dụng ký hiệu đường biên (dạng vùng) của lô phù hợp với ký hiệu tại phụ lục B1 để thay thế lớp bản đồ ranh giới lô dạng đường.

3.2.11 Các ký hiệu dạng đường khác (ranh giới hành chính các cấp) biểu thị trên bản đồ hiện trạng rừng (của bản đồ nền) được quy định tại Phụ lục B2.

### **3.3 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng vùng (Polygon)**

3.3.1 Những đối tượng dạng vùng phải là các vùng khép kín, giữa 2 vùng không có khoảng trống, không chồng đè lên nhau, không có lỗi vận xoắn.

3.3.2 Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các thông số thuộc tính kèm theo như quy định.

3.3.3 Các lớp đường viền ranh giới cho các loại tỷ lệ bao gồm đường viền ranh giới quốc gia, đường viền ranh giới cấp tỉnh, đường viền ranh giới cấp huyện, đường viền ranh giới cấp xã và đường viền ranh giới xã trong huyện, ranh giới huyện trong tỉnh, ranh giới tỉnh trong vùng và trong toàn quốc. Các đối tượng này phân biệt bởi mã phân loại, quy định tại phụ lục C1 và C2.

3.3.4 Lớp bản đồ thủy hệ 2 nét dạng vùng bao gồm sông suối 2 nét, ao hồ, đại dương, quy định tại phụ lục C3.

### **3.4 Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng chữ (Ghi chú bản đồ)**

3.4.1 Tất cả các ghi chú trên bản đồ hiện trạng rừng đều lấy mẫu chữ của tập ký hiệu này làm tiêu chuẩn. Kiểu chữ, cỡ chữ được ghi bên cạnh mẫu chữ, phông chữ thống nhất sử dụng phông ABC.

3.4.2 Trong trường hợp khác, được phép sử dụng thông tin thuộc tính của các đối tượng bản đồ để hiển thị thay thế cho các lớp dạng chữ, cỡ chữ và kiểu chữ phải theo quy định tại phụ lục D.

3.4.3 Đối với trường hợp bản đồ lớn hơn 1 tờ A0 thì có thể thay đổi cỡ chữ cho phù hợp.

3.4.4 Biểu thị tên đơn vị hành chính các cấp gồm cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh theo nhóm tỷ lệ, quy định tại phụ lục D2, D3, D4.

3.4.5 Ghi chú tên các đơn vị quản lý lâm nghiệp như: lâm trường, công ty lâm nghiệp, vườn quốc gia, khu bảo tồn...v.v...Theo từng nhóm tỷ lệ, quy định tại phụ lục D5, D6, D7.

3.4.6 Ghi chú giá trị đường bình độ, tên núi, khe, sông, suối, đường và ghi chú khác trên bản đồ theo từng nhóm tỷ lệ trong, quy định tại phụ lục D8, D9, D10.

3.4.7 Tên lô được hiển thị dạng phân số như sau:  $\frac{6 - TXG^*}{24.8}$  quy định tại phụ lục D11

## **4. Trình bày và thể hiện nội dung lớp bản đồ hiện trạng rừng**

### **4.1 Quy định chung**

4.1.1 Bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng cho một đơn vị hành chính hoặc một đơn vị quản lý rừng.

4.1.2 Lớp hiện trạng rừng được biên tập, xây dựng trên bản đồ nền định hình có tỷ lệ tương ứng. Trong trường hợp không có bản đồ nền địa hình ở tỷ lệ quy định, thì được phép sử dụng bản đồ nền ở tỷ lệ nhỏ hơn hoặc lớn hơn một bậc so với Bảng 1, nhưng phải bổ sung hoặc lược bỏ các yếu tố nội dung cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ nền.

\*) CHÚ THÍCH: Trong đó: 6 là số hiệu lô, TXG là trạng thái, 24.8 là diện tích lô (có thể từ số sử dụng kiểu chữ gạch chân)

4.1.3 Lô hiện trạng phải là các vùng khép kín, giữa 2 vùng không có khoảng trống, không chồng đè lên nhau, không có lỗi vặn xoắn.

4.1.4 Bản đồ hiện trạng rừng của đơn vị hành chính hoặc đơn vị quản lý rừng ở khu vực biên giới và biển đảo phải hiển thị đầy đủ các yếu tố toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

4.1.5 Bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng, biên tập trên hệ tọa độ VN2000, theo kinh tuyến trực của các tỉnh được quy định tại Phụ lục I của Tiêu chuẩn này.

4.1.6 Bản đồ hiện trạng rừng được phép biên tập, trình bày bằng các phần mềm khác nhau, nhưng phải đảm bảo theo quy định kỹ thuật của Tiêu chuẩn này.

4.1.7 Các lớp bản đồ phải ở dạng mở, cho phép chỉnh sửa, cập nhật thông tin khi cần thiết và có khả năng chuyển đổi khuôn dạng.

4.1.8 Các đối tượng trên bản đồ phải thể hiện đúng lớp, màu sắc, lực nét và các giá trị thuộc tính kèm theo như quy định của Tiêu chuẩn này.

4.1.9 Khi sử dụng bản đồ địa hình cùng tỷ lệ làm nền, phải tổng quát hóa một số yếu tố nội dung để mô tả, hiển thị các đối tượng theo quy định của Tiêu chuẩn này.

4.1.10 Cơ sở toán học và độ chính xác của bản đồ hiện trạng rừng áp dụng theo bản đồ nền địa hình có tỷ lệ tương ứng.

## 4.2 Quy định về tỷ lệ bản đồ hiện trạng rừng

4.2.1 Tỷ lệ của bản đồ hiện trạng rừng được lựa chọn dựa vào diện tích tự nhiên và hình dạng của đơn vị hành chính hoặc đơn vị quản lý rừng, được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Tỷ lệ bản đồ hiện trạng rừng

Đơn vị thành lập bản đồ	Tỷ lệ bản đồ	Quy mô diện tích tự nhiên (ha)
Cấp xã, đơn vị quản lý rừng	1: 5 000 1: 10 000 1: 25 000	Nhỏ hơn 3.000 Từ 3.000 đến 12.000 Lớn hơn 12.000
Cấp huyện, đơn vị quản lý rừng	1: 5 000 1: 10 000 1: 25 000 1: 50 000	Nhỏ hơn 3.000 Từ 3.000 đến 12.000 Từ 12.000 đến 100.000 Lớn hơn 100.000
Cấp tỉnh, đơn vị quản lý rừng	1: 25 000 1: 50 000 1: 100 000	Nhỏ hơn hoặc bằng 100.000 Lớn hơn 100.000 đến 350.000 Lớn hơn 350.000
Cấp vùng	1: 250 000	
Cấp quốc gia	1: 1 000 000	

4.2.2 Trường hợp đơn vị hành chính thành lập bản đồ hiện trạng rừng có hình dạng đặc thù (hoặc diện tích quá lớn) thì được phép lựa chọn tỷ lệ bản đồ lớn hơn hoặc nhỏ hơn một bậc so với quy định ở bảng 1.



**4.3 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000**

4.3.1 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 5 000 lô nhỏ nhất là 0,3 ha đối với rừng tự nhiên, 0,1 ha đối với rừng trồng.

4.3.2 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở các tỷ lệ: 1: 10 000, 1: 25 000 lô nhỏ nhất là 0,5 ha đối với rừng tự nhiên, 0,3 ha đối với rừng trồng.

4.3.3 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000 quy định phải có tối thiểu phải có 23 trường thông tin thuộc tính như trong Bảng 2.

4.3.4 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000 quy định phải có tối thiểu phải có 93 trạng thái theo quy định tại phụ lục E1.

Bảng 2 - Thông tin thuộc tính cho các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000

TT	Tên trường	Nội dung thông tin thuộc tính
(1)	(2)	(3)
1	TT	Số thứ tự
2	matinh	Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê
3	mahuyen	Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
4	maxa	Mã xã theo quy định của Tổng cục thống kê
5	tinht	Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê
6	huyent	Tên huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
7	xat	Tên xã theo quy định của Tổng cục thống kê
8	tk	Số hiệu tiểu khu
9	khoanh	Số hiệu khoảnh
10	lo	Số hiệu lô trạng thái
11	dtichbando	Diện tích tính từ bản đồ
12	dtich	Diện tích sau bình sai
13	ldlr	Tên viết tắt loại đất, loại rừng theo quy định
14	malldr	Mã loại đất loại rừng
15	tenldlr	Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định
16	loaicay	Loài cây cho lô rừng trồng
17	namtr	Năm trồng cho lô rừng trồng
18	mgo	Trữ lượng gỗ (m <sup>3</sup> /ha)
19	mtn	Số cây tre nứa (1000 cây/ha)
20	mgolo	Trữ lượng gỗ của lô (m <sup>3</sup> )
21	mtnlo	Số cây tre nứa của lô (1000 cây)
22	malr3	Mã 3 loại rừng(PH=1, DD=2, SX=3)
23	ghichu	Ghi chú cho những lô đặc biệt

4.3.5 Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000, quy định tại phụ lục E1.

#### 4.4 Trình bày và thể hiện các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000

4.4.1 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 50 000 lô nhỏ nhất là 1 ha đối với rừng tự nhiên, 0,5 ha đối với rừng trồng.

4.4.2 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 100 000 lô nhỏ nhất là 5 ha đối với rừng tự nhiên, 2 ha đối với rừng trồng.

4.4.3 Khi biên tập lớp hiện trạng rừng từ lớp hiện trạng có tỷ lệ lớn hơn, trường hợp lô hiện trạng có diện tích nhỏ hơn so với quy định thì được gộp vào với các lô có diện tích lớn hơn liền kề. Riêng đối với đảo có diện tích nhỏ hơn so với quy định trên đây, vẫn được thể hiện trên bản đồ hiện trạng kèm theo tên đảo (nếu có), mà không thực hiện gộp ghép.

4.4.4 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 quy định phải có tối thiểu phải có 12 trường thông tin thuộc tính như trong Bảng 3.

4.4.5 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 quy định phải có tối thiểu phải có 58 trạng thái theo quy định phụ lục E2.

Bảng 3 - Thông tin thuộc tính cho lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000

TT	Tên trường	Nội dung thông tin thuộc tính
(1)	(2)	(3)
1	TT	Số thứ tự
2	matinh	Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê *
3	mahuyen	Mã huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
4	tinht	Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê*
5	huyen	Tên huyện theo quy định của Tổng cục thống kê
6	lo	Số hiệu lô trạng thái
7	dtich	Diện tích
8	ldlr	Tên viết tắt loại đất, loại rừng theo quy định
9	maldlr	Mã loại đất loại rừng
10	tenldlr	Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định
11	malr3	Mã 3 loại rừng(PH=1, DD=2, SX=3)
12	ghichu	Ghi chú cho những lô đặc biệt

\*CHÚ THÍCH: Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam – Ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật hàng năm.

4.4.6 Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000, quy định tại phụ lục E2

#### 4.5 Trình bày và thể hiện bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000

4.5.1 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 250 000 lô nhỏ nhất là 10 ha đối với rừng tự nhiên, 5 ha đối với rừng trồng.

4.5.2 Khi biên tập lớp hiện trạng rừng từ lớp hiện trạng có tỷ lệ lớn hơn, trường hợp lô hiện trạng có diện tích nhỏ hơn so với quy định thì được gộp vào với các lô có diện tích lớn hơn liền kề. Riêng đối với đảo có diện tích nhỏ hơn so với quy định trên đây thì vẫn được thể hiện trên bản đồ hiện trạng kèm theo tên đảo (nếu có) mà không thực hiện gộp ghép.

**TCVN 11565 : 2016**

4.5.3 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000 quy định phải có tối thiểu phải có 9 trường thông tin thuộc tính như trong Bảng 4.

4.5.4 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000 quy định phải có tối thiểu phải có 41 trạng thái theo quy định tại phụ lục E3.

Bảng 4 - Thông tin thuộc tính cho lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000

TT	Tên trường	Nội dung thông tin thuộc tính
(1)	(2)	(3)
1	TT	Số thứ tự
2	matinh	Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê *
3	tinhh	Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê
4	lo	Số hiệu lô trạng thái
5	dtich	Diện tích
6	ldlr	Tên viết tắt loại đất, loại rừng theo quy định
7	maldlr	Mã loại đất loại rừng
8	tenldlr	Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định
9	ghichu	Ghi chú cho những lô đặc biệt

\*CHÚ THÍCH: Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam – Ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật hàng năm.

4.5.5 Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000 , quy định tại phụ lục E3.

#### 4.6 Trình bày và thể hiện bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000

4.6.1 Đối với bản đồ hiện trạng rừng ở tỷ lệ: 1: 1 000 000 lô nhỏ nhất là 20 ha đối với rừng tự nhiên, 10 ha đối với rừng trồng.

4.6.2 Khi biên tập lớp hiện trạng rừng từ lớp hiện trạng có tỷ lệ lớn hơn, trường hợp lô hiện trạng có diện tích nhỏ hơn so với quy định thì được gộp vào với các lô có diện tích lớn hơn liền kề. Riêng đối với đảo có diện tích nhỏ hơn so với quy định trên đây thì vẫn được thể hiện trên bản đồ hiện trạng kèm theo tên đảo (nếu có) mà không thực hiện gộp ghép.

4.6.3 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000 quy định phải có tối thiểu phải có 9 trường thông tin thuộc tính như trong Bảng 5.

4.6.4 Bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000 quy định phải có tối thiểu phải có 17 trạng thái theo quy định tại phụ lục E4.

Bảng 5 - Thông tin thuộc tính cho lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000

TT	Tên trường	Nội dung thông tin thuộc tính
(1)	(2)	(3)
1	TT	Số thứ tự
2	matinh	Mã tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê *
3	tinhh	Tên tỉnh theo quy định của Tổng cục thống kê
4	lo	Số hiệu lô trạng thái

Bảng 5 - Thông tin thuộc tính cho lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000 (tiếp theo)

TT	Tên trường	Nội dung thông tin thuộc tính
(1)	(2)	(3)
5	dtich	Diện tích
6	ldlr	Tên viết tắt loại đất, loại rừng theo quy định
7	maldlr	Mã loại đất loại rừng
8	tenldlr	Tên đầy đủ loại đất, loại rừng theo quy định
9	ghichu	Ghi chú cho những lô đặc biệt
*CHÚ THÍCH: Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam – Ban hành kèm theo QĐ số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng chính phủ và những thay đổi được Tổng cục Thống kê cập nhật hàng năm.		

4.6.5 Ký hiệu, màu, mã phân loại lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000 , quy định tại phụ lục E4.

## 5. Phân lớp bản đồ, mức độ hiển thị thông tin, trình bày bản đồ

### 5.1 Phân lớp các đối tượng và đặt tên cho các lớp bản đồ

5.1.1 Bản đồ hiện trạng rừng được biên tập theo tiêu chuẩn thống nhất về các lớp bản đồ theo Bảng 6.

Bảng 6 - Phân lớp các đối tượng và đặt tên cho các lớp bản đồ

TT	Tên lớp bản đồ	Dạng	Nhóm đối tượng
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Các lớp Text</b>	<b>Các lớp bản đồ dạng chữ</b>	
1	Tên_tde	Chữ	Lớp tên bản đồ, nguồn tài liệu, đơn vị xây dựng bản đồ
2	Tên_hctext	Chữ	Lớp tên đơn vị hành chính các cấp (tên xã, tên huyện, tên tỉnh), tên địa danh
3	Tên_Intext	Chữ	Các ghi chú liên quan đến Lâm nghiệp (Tên lâm trường, phân trường, xí nghiệp, Ban quản lý rừng phòng hộ...).
4	Tên_rglo	Đường	Lớp ranh giới lô.
5	Tên_gt	Đường	Lớp mạng lưới giao thông.
6	Tên_tv1	Đường	Lớp mạng lưới thủy văn 1 nét.
7	Tên_dh1	Đường	Lớp đường bình độ cái, phải có giá độ cao cho từng đường bình độ.
8	Tên_dh2		Lớp đường bình độ con, phải có giá độ cao cho từng đường bình độ.
<b>D</b>	<b>Các lớp Vùng</b>	<b>Các lớp bản đồ dạng vùng</b>	
1	Tên_tv2	Vùng	Lớp mạng lưới thủy văn 2 nét.
2	Tên_runght	Vùng	Lớp lô trạng thái rừng (bản đồ chuyên đề).
3	Tên_bo	Vùng	Lớp đường viền (bo) ranh giới.
<b>E</b>	<b>Các lớp khác</b>	<b>Các lớp bản đồ khác</b>	
1	Tên_Khung	Đường, chữ, vùng	Lớp lưới tọa độ, khung bản đồ, tên lưới, tỷ lệ bản đồ
2	Tên_chudan1	Chữ	Lời chú dẫn các đối tượng
3	Tên_chudan2	Đường, điểm, vùng	Ký hiệu các đối tượng
4	Tên_sodo1	Chữ	Lớp sơ đồ, dạng chữ

Bảng 6 - Phân lớp các đối tượng và đặt tên cho các lớp bản đồ (tiếp theo)

TT	Tên lớp bản đồ	Dạng	Nhóm đối tượng
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Các lớp Text</b>	<b>Các lớp bản đồ dạng chữ</b>	
5	Tên_sodo2	Vùng, đường	Lớp sơ đồ, dạng vùng và dạng đường
6	Tên_phaply	Đường, chữ	Lớp ô phê duyệt hoặc xác nhận, dạng đường và chữ
7	*Tên_chihuong	Điểm	Lớp chỉ hướng dạng điểm
*CHÚ THÍCH: Tên đơn vị hành chính hoặc tên đơn vị quản lý rừng.			

5.1.2 Các lớp bản đồ được hiển thị theo thứ tự từ trên xuống dưới: Lớp chữ – Lớp điểm – Lớp đường – Lớp vùng.

5.1.3 Được phép sử dụng ký hiệu đường biên (dạng vùng) của lô phù hợp với ký hiệu tại phụ lục B1 để thay thế lớp bản đồ ranh giới lô dạng đường.

5.1.4 Trong trường hợp sử dụng các phần mềm khác không thể chồng xếp các lớp dạng chữ, được phép sử dụng thông tin thuộc tính của các đối tượng bản đồ để hiển thị thay thế cho các lớp dạng chữ. Khi trình bày, cỡ chữ và kiểu chữ phải theo Tiêu chuẩn này.

## 5.2 Quy định mức độ hiển thị thông tin trên các lớp bản đồ

5.2.1 Tùy từng cấp xây dựng bản đồ mà nội dung bản đồ nền cần thể hiện chi tiết khác nhau: ở tỷ lệ 1: 5 000; 1: 10 000, 1: 25 000 cần thể hiện đầy đủ và chi tiết. Ở tỷ lệ 1: 50 000; 1: 100 000; 1: 250 000; 1: 1 000 000 cần lược bỏ những yếu tố nhỏ; được quy định trong Bảng 7.

Bảng 7 - Quy định mức độ hiển thị thông tin nội dung bản đồ

Tỷ lệ bản đồ	1: 5 000; 1: 10 000; 1: 25 000	1: 50 000	1: 100 000	1: 250 000; 1: 1 000 000
Nội dung				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Các lớp bản đồ dạng chữ</b>				
- Tên đơn vị hành chính các cấp	Thể hiện đầy đủ	Tên xã, huyện	Tên xã, huyện	Tên tỉnh, huyện
- Tên địa danh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, dãy, đỉnh núi lớn	Tên sông suối, hồ lớn, quốc lộ, dãy, đỉnh núi lớn
- Các ghi chú liên quan đến Lâm nghiệp	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	
- Ghi chú giá trị đường bình độ, điểm độ cao	Thể hiện đầy đủ	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh	Đường bình độ cái, một số đỉnh
<b>Các lớp bản đồ dạng điểm</b>				
- Lớp điểm độ cao	Thể hiện đầy đủ	Trên một số đỉnh núi, đồi	Trên một số đỉnh núi	Trên một số đỉnh núi lớn
- Lớp các loại điểm UB, trạm xá, trường học, bưu điện...	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Điểm UB xã, huyện, tỉnh	Điểm UB huyện, tỉnh

Bảng 7 - Quy định mức độ hiển thị thông tin nội dung bản đồ (tiếp theo)

<b>Tỷ lệ bản đồ</b> <b>Nội dung</b>	<b>1: 5 000; 1: 10 000; 1: 25 000</b>	<b>1: 50 000</b>	<b>1: 100 000</b>	<b>1: 250 000; 1: 1 000 000</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>Các lớp bản đồ dạng đường</b>				
- Ranh giới quốc gia	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới tỉnh	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
- Ranh giới huyện	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	
- Ranh giới xã	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	
- Ranh giới tiểu khu	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ		
- Ranh giới khoảnh	Thể hiện đầy đủ			
- Ranh giới 3 loại rừng	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	
- Thủy văn một nét	Thể hiện đầy đủ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ	Sông, suối chính, lược bỏ những nhánh suối phụ
- Giao thông				
+ Đường sắt	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
+ Các loại đường giao thông khác	Thể hiện đầy đủ	Quốc lộ, tỉnh lộ và đường huyện	Quốc lộ, tỉnh lộ	Quốc lộ
- Đường bình độ	Thể hiện đầy đủ	Đường bình độ cái (50m)*	Đường bình độ cái (100m)	Đường bình độ cái (500m)
<b>Các lớp bản đồ dạng vùng</b>				
Ranh giới lô hiện trạng rừng	màu trạng thái, ranh giới lô	Màu trạng thái rừng	Màu trạng thái rừng	Màu trạng thái rừng
Thủy văn 2 nét, hồ ao, sông biển	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ	Thể hiện đầy đủ
* CHÚ THÍCH: Đường bình độ cái cách nhau 50m				

5.2.2 Tên các đơn vị hành chính giáp ranh quy định biểu thị như sau:

- Bản đồ cấp xã: biểu thị cấp xã giáp ranh;
- Bản đồ cấp huyện: biểu thị cấp huyện giáp ranh;
- Bản đồ cấp tỉnh: biểu thị cấp tỉnh giáp ranh;
- Bản đồ cấp vùng: biểu thị cấp tỉnh giáp ranh;
- Bản đồ toàn quốc: biểu thị các nước giáp ranh;
- Phong chữ, cỡ chữ hiển thị đơn vị giáp ranh theo từng loại tỷ lệ quy định tại phụ lục D2, D3, D4. Nhưng biểu thị dạng nghiêng.

### 5.3 Trình bày bản đồ

5.3.1 Tiêu đề của bản đồ: được bố trí cân đối ở giữa phía trên của khung bản đồ, tùy theo khổ giấy khi in mà bố trí cỡ chữ cho cân đối phù hợp.

5.3.2 Góc trên (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí sơ đồ thu nhỏ của đơn vị hành chính cấp dưới nằm trong đơn vị hành chính cấp trên và ký hiệu chỉ hướng Bắc. Tùy theo khoảng trống của khung để bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

5.3.3 Góc dưới (trái hoặc phải) của khung bản đồ bố trí ô chú dẫn và các ô xác nhận pháp lý, tùy theo khoảng trống của khung mà bố trí hai nội dung này cho phù hợp.

5.3.4 Ghi chú phía trái bên dưới khung: Nguồn gốc tư liệu bản đồ, hệ tọa độ, kinh tuyến trực, độ rộng múi chiếu.

5.3.5 Ghi chú giữa bên dưới khung : Tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ bản đồ.

5.3.6 Ghi chú phía phải bên dưới khung:

- Cơ quan xây dựng bản đồ;
- Điều tra thực địa: Tháng, năm;
- Hoàn thành: Tháng, năm.

5.3.7 Khung bản đồ màu đen (0,0,0); Lưới tọa độ kẻ liền màu xanh (0, 255,255). Mẫu quy định cho các loại tỷ lệ bản đồ tại phụ lục F.

5.3.8 Quy định khoảng cách lưới km như sau:

- Bản đồ tỷ lệ 1: 5 000 = 500m;
- Bản đồ tỷ lệ 1: 10 000 = 1 000m;
- Bản đồ tỷ lệ 1: 25 000 = 1 000m;
- Bản đồ tỷ lệ 1: 50 000 = 2 000m;
- Bản đồ tỷ lệ 1: 100 000 = 5 000m.

5.3.9 Quy định khoảng cách lưới kinh độ, vĩ độ như sau:

- Bản đồ tỷ lệ 1: 250 000 = 25' X 25';
- Bản đồ tỷ lệ 1: 1 000 000 = 1° X 1°.

5.3.10 Chiều cao của ký hiệu chỉ hướng Bắc bản đồ quy định tại phụ lục G, ký hiệu này được hiển thị tại góc phía trên của bản đồ (trái hoặc phải tùy theo khoảng trống của bản đồ , kết hợp với lớp sơ đồ thu nhỏ bố trí sao cho cân đối).

5.3.11 Chú dẫn bản đồ

- Chú dẫn tất cả các nội dung của bản đồ thành quả hiện trạng rừng (không được thiếu hoặc thừa nội dung);
- Chú dẫn tất cả các đối tượng dạng điểm hiện có trên bản đồ liên quan đến ngành Lâm nghiệp như: Trạm chế biến lâm sản, chòi canh...v.v. Ngoài ra, cần chú dẫn những điểm chính như trụ sở ủy ban, trường học, trạm xá... ;
- Chú dẫn các đối tượng dạng đường trên bản đồ: giao thông, sông suối, ranh giới hành chính... ;
- Chú dẫn các đối tượng dạng text: Tên địa danh, tên dân cư...;
- Đối với kích cỡ khung cho ô chú dẫn tùy theo số lượng đối tượng cần chú dẫn và khung bản đồ để bố trí sao cho cân đối.

5.3.12 Xác nhận pháp lý hiển thị khung hình chữ nhật cho các cơ quan chức năng xác nhận vào bản đồ, có thể một hoặc hai ô tùy theo yêu cầu. Ô xác nhận pháp lý tham khảo ở phụ lục H.



**Phụ lục A**  
**(Quy định)**


































**Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng điểm**

**A1 - Các ký hiệu cho Đối tượng dạng điểm của ngành lâm nghiệp**

TT	Tên ký hiệu	Mã	Ký hiệu			
			1: 5 000	1: 10 000; 1: 25 000	1: 50 000; 1: 100 000	1: 250 000; 1: 1 000 000
1	Trụ sở Lâm trường, Cty lâm nghiệp	101				
2	Trụ sở đội sản xuất, xí nghiệp	102				
3	Trụ sở tiểu khu	103				
4	Vườn ươm	104				
5	Bãi gỗ	105				
6	Cơ sở chế biến lâm sản	106				
7	Trạm cứu hỏa	107				
8	Chòi canh lửa	108				
9	Trạm bảo vệ rừng	109				
10	Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp	110				
11	Vườn thực vật	111				
12	Vườn động vật	112				
13	Hang động, thắng cảnh	113				
14	Điểm độ cao	201	0,5 •	0,4 •	0,3 •	
15	*Cầu	215				

\*CHÚ THÍCH: Ký hiệu cầu khi vẽ phải xoay cho đúng hướng, cầu qua sông suối 2 nét vẽ theo tỷ lệ dạng đường (Line).

A2: Ký hiệu các đối tượng kinh tế, văn hóa, xã hội  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1 000 000
	<b>ĐỐI TƯỢNG KINH TẾ, VĂN HOÁ, XÃ HỘI</b>				
8	Trụ sở UBND cấp tỉnh	 5,0	 4,5	 4,0	 3,5
9	Trụ sở UBND cấp huyện	 4,0	 3,5	 3,0	 2,5 *
10	Trụ sở UBND cấp xã	 3,0	 2,5	 2,0	
11	Sân bay	 3,7 5,0	 3,2 4,5	 2,8 4,0	 2,0 3,0 *
12	Đình, chùa, miếu, đền	 3,0 2,0	 2,5 1,5		
13	Nhà thờ	 3,0 1,5	 2,5 1,3		
14	Đài phát thanh, truyền hình	 3,0 1,0 1,2	 2,5 1,0	 2,3 0,7	
15	Sân vận động	 2,5 4,0	 2,0 3,5	 1,8 3,0	
16	Trường học	 3,0 3,5	 2,5 3,0	 2,0 2,5	
17	Bệnh viện, trạm y tế	 3,0 3,5	 2,5 3,0	 2,0 2,5	
18	Bưu điện	 3,0 3,0	 3,0 2,5		


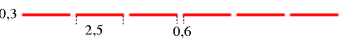


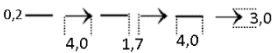
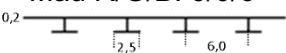
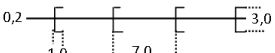


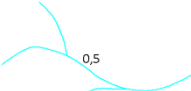






**Phụ lục B**  
(Quy định)

**Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng đường**






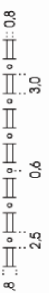

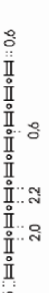

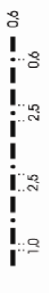
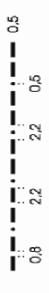



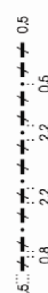
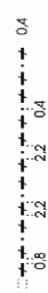
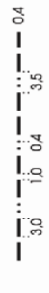




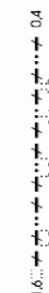
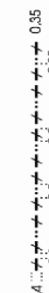
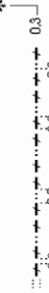

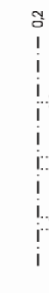






**B1 - Các Ký hiệu dạng đường**

TT	Tên ký hiệu	Mã	Ký hiệu		
			1: 5 000; 1: 10 000; 1: 25 000	1: 50 000; 1: 100 000	1: 250 000; 1: 1 000 000
I	RANH GIỚI				
1	Ranh giới tiểu khu	405	Màu R/G/B: 0/0/255 	Màu R/G/B: 0/0/255 	
2	Ranh giới khoảnh	406	Màu R/G/B: 0/0/0 		
3	Ranh giới các đơn vị lâm nghiệp	407	Màu R/G/B: 0/0/0 		
4	Ranh giới rừng sản xuất	408	Màu R/G/B: 0/255/0 	Màu R/G/B: 0/255/0 	
5	Ranh giới rừng đặc dụng	408	Màu R/G/B: 255/0/255 	Màu R/G/B: 255/0/255 	
6	Ranh giới rừng phòng hộ	408	Màu R/G/B: 255/0/0 	Màu R/G/B: 255/0/255 	
7	Ranh giới vườn quốc gia	413	Màu R/G/B: 0/0/0 	Màu R/G/B: 0/0/0 	
8	Ranh giới khu bảo tồn, đặc dụng	414	Màu R/G/B: 0/0/0 	Màu R/G/B: 0/0/0 	
9	Ranh giới lô trạng thái rừng, đất rừng	415	Màu R/G/B: 0/0/0 		
II	ĐƯỜNG LÂM NGHIỆP VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN				
10	Đường nhựa, bê tông	501	Màu R/G/B: 192/0/96 	Màu R/G/B: 192/0/96 	
11	Đường cấp phối	502	Màu R/G/B: 255/0/0 	Màu R/G/B: 255/0/0 	
12	Đường đất lớn	503	Màu R/G/B: 255/0/0 	Màu R/G/B: 255/0/0 	
13	Đường đất nhỏ	504	Màu R/G/B: 255/0/0 	Màu R/G/B: 255/0/0 	

## B1 - Các Ký hiệu dạng đường (tiếp theo)

TT	Tên ký hiệu	Mã	Ký hiệu		
			1: 5 000; 1: 10 000; 1: 25 000	1: 50 000; 1: 100 000	1: 250 000; 1: 1 000 000
14	Đường mòn	505	Màu R/G/B: 255/0/0 	Màu R/G/B: 255/0/0 	
15	Đường sắt	506	Màu R/G/B: 0/0/0 	Màu R/G/B: 0/0/0 	
16	Đường vận xuất lâm sản	507	Màu R/G/B: 0/0/0 		
17	Cáp lao gỗ	508	Màu R/G/B: 0/0/0 		
18	Máng lao gỗ	509	Màu R/G/B: 0/0/0 		
19	Đường dây điện cao thế	510	Màu R/G/B: 0/0/0 	Màu R/G/B: 0/0/0 	
20	Sông, suối có nước quanh năm	701	Màu RGB: 0,255,255 	Màu RGB: 0,255,255 	Màu RGB: 0,255,255 
21	Sông, suối có nước theo mùa	702	Màu RGB: 0,255,255 		
22	Đường mép nước, hồ, sông, suối 2 nét	703	Màu RGB: 0,255,255 	Màu RGB: 0,255,255 	 Màu RGB: 0 ,255,255


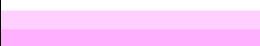
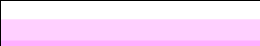
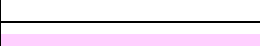
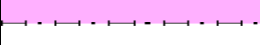
B2: Biên giới quốc gia, đường địa giới hành chính các cấp  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất)

STT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU			
		1: 1 000 ; 1: 2 000; 1: 5 000	1: 10 000 ; 1: 25 000	1: 50 000 ; 1: 100 000	1: 250 000 ; 1: 1 000 000
1	ĐỊA GIỚI, RANH GIỚI				
	Biên giới quốc gia a- Xác định				
2	Chưa xác định				
3	Địa giới hành chính cấp tỉnh				
	a- Xác định				
4	Chưa xác định				
5	Địa giới hành chính cấp huyện				
	a- Xác định				
6	Chưa xác định				
7	Địa giới hành chính cấp xã				
	a- Xác định				
8	Chưa xác định				


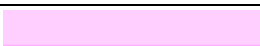
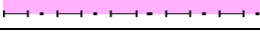

**Phụ lục C**  
(Quy định)

**Trình bày và thể hiện đường viền ranh giới**


C1 - Đường viền ranh giới cho bản đồ tỷ lệ 1:5 000, 1:10 000, 1:25 000 và 1:50 000

TT	Ranh giới	Kiểu	R/G/B/ độ rộng viền nhạt (mm)/mã	R/G/B/ độ rộng viền đậm (mm)/mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Bo ranh giới xã		255/208/255/2,5/11	255/160/208/2,5/12	
2	Bo ranh giới huyện		255/208/255/3/13	255/160/208/3/14	
3	Bo ranh giới tỉnh		255/208/255/3,5/15	255/160/208/3,5/16	
4	Bo ranh giới Quốc gia		255/208/255/4/17	255/160/208/4/18	
5	Bo ranh giới xã, trong bản đồ huyện			255/160/208/0,5/19	Mỗi bên 0,5mm

C2 - Đường viền ranh giới cho bản đồ tỷ lệ 1:100 000, 1:250 000 và 1:1 000 000

TT	Ranh giới	Kiểu	R/G/B/ độ rộng bo nhạt (mm)/mã	R/G/B/ độ rộng bo đậm (mm)/mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Ranh giới tỉnh		255/208/255/4/15	255/160/208/4/16	
2	Ranh giới Quốc gia		255/208/255/5/17	255/160/208/5/18	
3	Ranh giới huyện, trong bản đồ tỉnh			255/160/208/0,5/19	Mỗi bên 0,5mm
4	Ranh giới tỉnh, trong bản đồ vùng/toàn quốc			255/160/208/1/14	Mỗi bên 1mm

C3 - Ký hiệu, màu cho lớp thủy văn 2 nét

TT	Tên	Dạng	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thủy văn 2 nét		176/255/255	21	

**Phụ lục D**  
(Quy định)

**Trình bày và thể hiện các đối tượng dạng chữ**

D1 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên tiêu đề bản đồ

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Màu, Kiểu chữ	Cỡ chữ			Mã
			> A <sub>0</sub>	A <sub>0</sub>	A <sub>1</sub> A <sub>2</sub>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>1. Tiêu đề bản đồ</b>						
- Tên bản đồ	Nét đều, dáng đứng không chân	Đen, .VnArialH (B)	>80	80	60	1
- Khu vực, đơn vị lập bản đồ	Nét đậm, mảnh, đứng, có chân	Đen .VnTimeH (B)	>60	60	40	2
Ví dụ <div align="center"> <b>BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2011</b>  <b>XÃ NHƯ CỐ – HUYỆN CHỢ MỚI – TỈNH BẮC CẠN</b> </div>						
<b>2. Chú dẫn bản đồ</b>						
- Chữ “chú dẫn”	Chữ có chân, hoa đứng, đậm mảnh	Đen, .VnTimeH (B)	>20	20	16	3
- Chữ trong ô chú dẫn	Chữ đứng, không chân	Đen, .Vnarial	>12	12	10	4
Ghi chú tỷ lệ (Tỷ lệ số)	Chữ có chân, hoa dáng đứng	Đen; .VnTimeH (B)	>20	20	16	5
Ghi chú tư liệu xây dựng bản đồ	Đứng có chân	Đen; .VnTime	>12	12	10	6
Ghi chú cơ quan, thời gian, người vẽ	Đứng, có chân	Đen; .VnTime	>12	12	10	7
Ghi chú địa danh tiếp giáp	Chữ hoa, nghiêng có chân	Đen; .VnTimeH (I)	>24	24	20	8
Ghi chú “sơ đồ vị trí”	Chữ hoa có chân,	Đen; .VnTimeH (B)	>16	16	12	9
chữ ghi chú trong sơ đồ	Dáng đứng, chữ hoa con	Đen; .VnTimeH	>8	8	6	10

D2 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên lớp bản đồ tên hành chính tỷ lệ 1:5 000, 1:10 000 và 1:25 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên làng bản, thôn xóm	<b>Bản A</b> Màu đen;.Vnarial B; (11)	1
2	Tên hành chính cấp xã	<b>xã B</b> Màu đen;.Vnarial B; (13)	10
3	Tên hành chính cấp huyện	<b>huyện C</b> Màu đen;.VnarialH B; (16)	11

D2 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên lớp bản đồ tên hành chính tỷ lệ 1:5 000, 1:10 000 và 1:25 000 (tiếp theo)

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
4	Tên hành chính cấp tỉnh	<b>tỉnh Đ</b> Màu đen; .VntimeH B; (20)	12

D3 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên lớp bản đồ tên hành chính tỷ lệ 1:50 000 và 1:100 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên hành chính cấp xã	<b>xã B</b> Màu đen; .Vnarial B; (12)	10
2	Tên hành chính cấp huyện	<b>huyện C</b> Màu đen; .VnarialH B; (14)	11
3	Tên hành chính cấp tỉnh	<b>tỉnh Đ</b> Màu đen; .VntimeH B; (16)	12



D4 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên lớp bản đồ tên hành chính tỷ lệ 1:250 000 và 1:1 000 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên hành chính cấp huyện	<b>huyện C</b> Màu đen; .VnarialH B; (13)	11
2	Tên hành chính cấp tỉnh	<b>tỉnh Đ</b> Màu đen; .VntimeH B; (15)	12




**TCVN 11565 : 2016**

D5 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên lớp bản đồ tên lâm nghiệp tỷ lệ 1: 5 000, 1:10 000 và 1:25 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số hiệu tiểu khu	 Màu xanh tím; .VnarialH B; (16)	7
2	Số hiệu khoảnh	 Màu đen; .VnarialH B; (14)	8
3	Tên lâm trường, công ty lâm nghiệp, vườn quốc gia, khu bảo tồn..v..v..	<b>LÂM TRƯỜNG C</b> Màu đen; .VnarialH B; (16)	9

D6 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên lớp bản đồ tên lâm nghiệp tỷ lệ 1: 50 000 và 1:100 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số hiệu tiểu khu	 Màu xanh tím; .VnarialH B; (14)	7
2	Tên lâm trường, công ty lâm nghiệp, vườn quốc gia, khu bảo tồn..v..v..	<b>LÂM TRƯỜNG C</b> .VnarialH B(14)	9

D7 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày và ghi chú trên lớp bản đồ tên lâm nghiệp tỷ lệ 1: 250 000 và 1:1 000 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Tên lâm trường, công ty lâm nghiệp, vườn quốc gia, khu bảo tồn..v..v..	<b>LÂM TRƯỜNG C</b> Màu đen; .VnarialH B; (13)	9

D8 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày trên lớp bản đồ ghi chú địa hình tỷ lệ 1:5000, 1:10 000  
và 1:25 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dãy núi, dải núi	<b>TRƯỜNG SƠN</b> .VnArialH I (14)	1
2	Ngọn núi	<i>núi Tản Viên</i> .VnArial I; (9)	2
3	Sông chảy được ca nô	<i>sông Kinh Thầy</i> Màu lơ; .VnTime I; (13)	3
4	Suối, mương nhỏ	<i>sông Đáy</i> Màu lơ; .VnTime I; (9)	4
5	Độ cao đường bình độ cái	<b>Màu nâu nhạt; .Vnarial; 8</b>	5
6	Số hiệu đường	TL 20 Màu đen; .Vnarial; (5)	6
7	Giá trị điểm độ cao	<b>156.3</b> Màu nâu nhạt; .Vnarial; (5)	7

D9 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày trên lớp bản đồ ghi chú địa hình tỷ lệ 1:50 000 và 1:100 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dãy núi, dải núi	<b>TRƯỜNG SƠN</b> ; Màu đen; .VnArialH I; (12)	1
2	Ngọn núi	<i>núi Tản Viên</i> ; Màu đen; .VnArial I; (7)	2
3	Sông chảy được ca nô	<i>sông Kinh Thầy</i> Màu lơ; .VnTime I; (11)	3
4	Số hiệu đường	TL 20 Màu đen; .Vnarial (5)	6
5	Giá trị điểm độ cao	<b>156.3</b> Màu nâu nhạt; .Vnarial (4)	7

D10 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày trên lớp bản đồ ghi chú địa hình tỷ lệ 1:250 000 và 1:1 000 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Dãy núi, dải núi	TRƯỜNG SON; Màu đen; .VnArialH I; (10)	1
2	Ngọn núi	núi Tản Viên; Màu đen; .VnArial I; (6)	2
3	Sông chảy được ca nô	sông Kinh Thầy Màu lơ; .VnTime I; (9)	3
4	Số hiệu đường	QL 20 Màu đen; .Vnarial; (4)	6
5	Giá trị điểm độ cao	156.3 Màu nâu nhạt; .Vnarial; (4)	7





D11 - Cỡ chữ, kiểu chữ trình bày trên lớp bản đồ ghi chú tên lô tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000

Số TT	Đối tượng ghi chú	Màu sắc, kiểu chữ, cỡ chữ (số)	Mã
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Số hiệu lô, trạng thái	Màu đen; .VnArial U; (6)	1
2	Diện tích	Màu đen; .VnArial; (6)	2









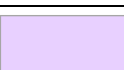










**Phụ lục E**  
(Quy định)

Trình bày thể hiện lớp hiện trạng rừng















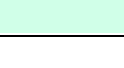



E1 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A</b>	<b>Rừng nguyên sinh</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu nguyên sinh	TXG1		0/208/0	1	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB nguyên sinh	TXB1		0/255/0	2	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu nguyên sinh	RLG1		160/160/0	3	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL TB nguyên sinh	RLB1		192/192/0	4	

E1 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000  
(tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu nguyên sinh	LKG1		255/80/90	5	
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK TB nguyên sinh	LKB1		255/105/130	6	
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK giàu nguyên sinh	RKG1		255/160/208	7	
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK TB nguyên sinh	RKB1		255/160/208	8	
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu nguyên sinh	TXDG1		0/208/104	9	
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX TB nguyên sinh	TXDB1		0/255/128	10	
11	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nguyên sinh	RNM1		112/112/255	11	
12	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nguyên sinh	RNP1		168/80/255	12	
13	Rừng gỗ tự nhiên ngập ngọt nguyên sinh	RNP1		232/208/255	13	
<b>B</b>	<b>Rừng thứ sinh</b>					
<b>I</b>	<b>Rừng gỗ lá rộng thường xanh</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	TXG		0/208/0	14	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX TB	TXB		0/255/0	15	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	TXN		144/255/144	16	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	TXK		176/255/176	17	
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX phục hồi	TXP		179/255/64	18	
<b>II</b>	<b>Rừng gỗ lá rộng rụng lá</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu	RLG		160/160/0	19	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL TB	RLB		192/192/0	20	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo	RLN		224/224/0	21	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt	RLK		240/240/0	22	
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL phục hồi	RLP		235/255/0	23	


E1 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000  
(tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>III</b>	<b>Rừng gỗ lá kim</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK giàu	LKG		255/80/90	24	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK TB	LKB		255/105/130	25	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo	LKN		255/134/144	26	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo kiệt	LKK		255/154/144	27	
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK phục hồi	LKP		255/176/176	28	
<b>IV</b>	<b>Rừng hỗn giao gỗ cây lá rộng lá kim</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK giàu	RKG		255/160/208	29	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK TB	RKB		255/160/208	30	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo	RKN		255/160/208	31	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt	RKK		255/160/208	32	
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK phục hồi	RKP		255/160/208	33	
<b>V</b>	<b>Rừng gỗ núi đá</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu	TXDG		0/208/104	34	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX TB	TXDB		0/255/128	35	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo	TXDN		96/255/176	36	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt	TXDK		160/255/208	37	
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX phục hồi	TXDP		208/255/232	38	
<b>VI</b>	<b>Rừng ngập nước</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn giàu	RNMG		112/112/255	39	
2	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn trung bình	RNMB		144/144/255	40	
3	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nghèo	RNMN		192/192/255	41	









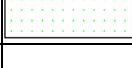


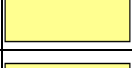
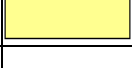


E1- Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000  
(tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn phục hồi	RNMP		208/208/255	42	
5	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu	RNPG		168/80/255	43	
6	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn trung bình	RNPB		192/128/255	44	
7	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nghèo	RNPN		208/160/255	45	
8	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn phục hồi	RNPP		216/176/255	46	
9	Rừng gỗ tự nhiên ngập ngọt	RNN		232/208/255	47	
<b>VI</b>	<b>Rừng tre nứa</b>					
1	Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất	TLU		208/224/255	48	
2	Rừng nứa tự nhiên núi đất	NUA		208/224/255	49	
3	Rừng vầu tự nhiên núi đất	VAU		208/224/255	50	
4	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất	LOO		208/224/255	51	
5	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất	TNK		208/224/255	52	
6	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND		208/224/255	53	
<b>VII</b>	<b>Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa</b>					
1	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG1		255/208/255	54	
2	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất	HG2		255/208/255	55	
3	Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá	HGD		255/208/255	56	
<b>VIII</b>	<b>Rừng cau dừa</b>					
1	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất	CD		192/192/255	57	
2	Rừng cau dừa tự nhiên núi đá	CDD		192/192/255	58	
3	Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt	CDN		192/192/255	59	
<b>IX</b>	<b>Rừng trồng (theo loài cây, cấp tuổi, nguồn gốc)</b>					


E1- Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000  
(tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG		255/216/176	60	
2	Rừng gỗ trồng núi đá	RTGD		255/192/128	61	
3	Rừng gỗ trồng ngập mặn	RTM		255/192/128	62	
4	Rừng gỗ trồng ngập phèn	RTP		255/192/128	63	
5	Rừng gỗ trồng đất cát	RTC		255/192/128	64	
6	Rừng tre nứa trồng núi đất	RTTN		255/192/128	65	
7	Rừng tre nứa trồng núi đá	RTTND		255/192/128	66	
8	Rừng cau dừa trồng cạn	RTCD		255/192/128	67	
9	Rừng cau dừa trồng ngập nước	RTCDN		255/216/176	68	
10	Rừng cau dừa trồng đất cát	RTCDC		255/192/128	69	
11	Rừng trồng khác núi đất	RTK		255/192/128	70	
12	Rừng trồng khác núi đá	RTKD		255/228/144	71	
<b>X</b>	<b>Đất chưa có rừng quy hoạch cho Lâm nghiệp</b>					
	<b>10.1. Đã trồng nhưng chưa thành rừng</b>					
1	Đất đã trồng trên núi đất	DTR		255/232/208	72	
2	Đất đã trồng trên núi đá	DTRD		255/232/208	73	
3	Đất đã trồng trên đất ngập mặn	DTRM		255/232/208	74	
4	Đất đã trồng trên đất ngập phèn	DTRP		255/232/208	75	
5	Đất đã trồng trên đất ngập ngọt	DTRN		255/232/208	76	
6	Đất đã trồng trên bãi cát	DTRC		255/232/208	77	
	<b>10.2. Có cây gỗ tái sinh</b>					
1	Đất có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2		0/96/0	78	

E1- Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 5 000, 1: 10 000 và 1: 25 000 (kết thúc)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Đất có cây gỗ tái sinh núi đá	DT2D		0/96/0	79	
3	Đất có cây gỗ tái sinh ngập mặn	DT2M		0/96/0	80	
4	Đất có cây tái sinh ngập nước phèn	DT2P		0/96/0	81	
<b>10.3. Đất trống cây bụi</b>						
1	Đất trống núi đất	DT1		0/255/0	82	
2	Đất trống núi đá	DT1D		224/224/224	83	
3	Đất trống ngập mặn	DT1M		0/255/0	84	
4	Đất trống ngập nước phèn	DT1P		0/255/0	85	
5	Bãi cát	BC1		128/128/128	86	
6	Bãi cát có cây rải rác	BC2		0/255/0	87	
<b>10.4. Có cây nông nghiệp</b>						
1	Đất nông nghiệp núi đất	NL		255/255/144	88	
2	Đất nông nghiệp núi đá	NLD		255/255/144	89	
3	Đất nông nghiệp ngập mặn	NLM		255/255/144	90	
4	Đất nông nghiệp ngập nước ngọt	NLP		255/255/144	91	
<b>10.5. Đất khác</b>						
1	Mặt nước	MN		160/255/255	92	
2	Đất khác	DK		128/128/128	93	

E2 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A</b>	<b>Rừng nguyên sinh</b>					
1	Rừng gỗ nguyên sinh núi đất LRTX và nửa rừng lá	NSTX		0/80/0	1	



E2 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 (tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Rừng gỗ nguyên sinh núi đất rụng lá	NSRL		160/160/0	2	
3	Rừng gỗ nguyên sinh núi đất lá kim	NSLK		0/192/192	3	
4	Rừng nguyên sinh núi đất hỗn giao lá rộng lá kim	NSRK		80/197/255	4	
5	Rừng gỗ nguyên sinh núi đá	NSND		112/112/112	5	
6	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn nguyên sinh	NSNM		112/112/255	6	
7	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn nguyên sinh	NSNP		168/80/255	7	
8	Rừng gỗ tự nhiên ngập ngọt nguyên sinh	NSNN		232/208/255	8	
<b>B</b>	<b><i>Rừng thứ sinh</i></b>					
<b>I</b>	<b><i>Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá</i></b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL giàu	TXG		0/176/0	9	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL trung bình	TXB		0/255/0	10	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL nghèo	TXNG		176/255/176	11	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL phục hồi	TXP		179/255/64	12	
<b>II</b>	<b><i>Rừng gỗ lá rộng rụng lá</i></b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL	RL		224/224/0	13	
<b>III</b>	<b><i>Rừng gỗ lá kim</i></b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK	LK		128/171/255	14	
<b>IV</b>	<b><i>Rừng hỗn giao gỗ cây lá rộng, lá kim</i></b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK	RK		255/160/208	15	
<b>V</b>	<b><i>Rừng gỗ núi đá</i></b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX	TXDA		160/160/160	16	
<b>VI</b>	<b><i>Rừng ngập nước</i></b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên ngập mặn	NM		144/144/255	17	


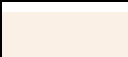
E2 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 (tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Rừng gỗ tự nhiên ngập phèn giàu	NP		200/144/255	18	
3	Rừng gỗ tự nhiên ngập ngọt	NGN		208/208/255	19	
<b>VI</b>	<b>Rừng tre nứa</b>					
1	Rừng tre nứa tự nhiên núi đất	TN		208/224/255	20	
2	Rừng tre nứa tự nhiên núi đá	TND		208/224/255	21	
<b>VII</b>	<b>Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa</b>					
1	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	HG		255/208/255	22	
2	Rừng hỗn giao tự nhiên núi đá	HGD		255/208/255	23	
<b>VIII</b>	<b>Rừng cau dừa</b>					
1	Rừng cau dừa tự nhiên núi đất	CD		192/192/255	24	
2	Rừng cau dừa tự nhiên núi đá	CDD		192/192/255	25	
3	Rừng cau dừa tự nhiên ngập nước ngọt	CDN		192/192/255	26	
<b>IX</b>	<b>Rừng trồng</b>					
1	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG		255/192/128	27	
2	Rừng gỗ trồng núi đá	RTGD		255/192/128	28	
3	Rừng gỗ trồng ngập mặn	RTM		255/192/128	29	
4	Rừng gỗ trồng ngập phèn	RTP		255/192/128	30	
5	Rừng gỗ trồng đất cát	RTC		255/192/128	31	
6	Rừng tre nứa trồng núi đất	RTTN		255/192/128	32	
7	Rừng tre nứa trồng núi đá	RTTND		255/192/128	33	
8	Rừng cau dừa trồng cạn	RTCD		255/192/128	34	
9	Rừng cau dừa trồng ngập nước	RTCDN		255/192/128	35	
10	Rừng cau dừa trồng đất cát	RTCDC		255/192/128	36	
<b>X</b>	<b>Đất chưa có rừng quy hoạch cho Lâm nghiệp</b>					



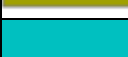





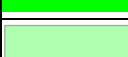


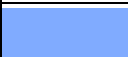
E2 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 (tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>10.1</b>	Đã trồng nhưng chưa thành rừng					
1	Đất đã trồng trên núi đất	DTR		255/232/208	37	
2	Đất đã trồng trên núi đá	DTRD		255/232/208	38	
3	Đất đã trồng trên đất ngập mặn	DTRM		255/232/208	39	
4	Đất đã trồng trên đất ngập phèn	DTRP		255/232/208	40	
5	Đất đã trồng trên đất ngập ngọt	DTRN		255/232/208	41	
6	Đất đã trồng trên bãi cát	DTRC		255/232/208	42	
<b>10.2</b>	Đất trống cây bụi					
1	Đất trống núi đất	DT1		255/255/255	43	
2	Đất trống núi đá	DT1D		240/240/240	44	
3	Đất trống ngập mặn	DT1M		255/255/255	45	
4	Đất trống ngập nước phèn	DT1P		255/255/255	46	
5	Bãi cát	BC1		255/255/255	47	
6	Bãi cát có cây rải rác	BC2		255/255/255	48	
<b>10.3</b>	Có cây gỗ tái sinh					
1	Đất có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2		240/255/255	49	
2	Đất có cây gỗ tái sinh núi đá	DT2D		240/255/255	50	
3	Đất có cây gỗ tái sinh ngập mặn	DT2M		240/255/255	51	
4	Đất có cây tái sinh ngập nước phèn	DT2P		240/255/255	52	
<b>10.4</b>	Có cây nông nghiệp					
1	Đất nông nghiệp núi đất	NL		255/255/144	53	
2	Đất nông nghiệp núi đá	NLD		255/255/144	54	
3	Đất nông nghiệp ngập mặn	NLM		255/255/144	55	
4	Đất nông nghiệp ngập nước ngọt	NLN		255/255/144	56	

E2 - Ký hiệu, màu, mã phân loại các lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000 (kết thúc)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>10.5</b>	Đất khác					
1	Mặt nước	MN		160/255/255	57	
2	Đất khác	DK		250/240/230	58	

E3 - Ký hiệu, màu, mã phân loại lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A</b>	<b>Rừng nguyên sinh</b>					
1	Rừng gỗ nguyên sinh núi đất LRTX và nửa rừng lá	NSTX		0/80/0	1	
2	Rừng gỗ nguyên sinh núi đất rụng lá	NSRL		160/160/0	2	
3	Rừng gỗ nguyên sinh núi đất lá kim	NSLK		0/192/192	3	
4	Rừng nguyên sinh núi đất hỗn giao lá rộng lá kim	NSRK		80/197/255	4	
5	Rừng gỗ nguyên sinh núi đá	NSND		112/112/112	5	
6	Rừng gỗ tự nhiên ngập nước nguyên sinh	NSNN		112/112/255	6	
<b>B</b>	<b>Rừng thứ sinh</b>					
<b>I</b>	<b>Rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rừng lá</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL giàu	TXG		0/176/0	7	
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL trung bình	TXB		0/255/0	8	
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL nghèo	TXNG		176/255/176	9	
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX và nửa RL phục hồi	TXP		179/255/64	10	
<b>II</b>	<b>Rừng gỗ lá rộng rụng lá</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL	RL		224/224/0	11	
<b>III</b>	<b>Rừng gỗ lá kim</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK	LK		128/171/255	12	
<b>IV</b>	<b>Rừng hỗn giao gỗ cây lá rộng, lá kim</b>					





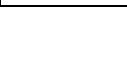
## E3 - Ký hiệu, màu, mã phân loại lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000 (tiếp theo)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK	RK		255/160/208	13	
<b>V</b>	<b>Rừng gỗ núi đá</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX	TXDA		160/160/160	14	
<b>VI</b>	<b>Rừng ngập nước</b>					
1	Rừng gỗ tự nhiên ngập nước	NGN		208/208/255	15	
<b>VI</b>	<b>Rừng tre nứa</b>					
1	Rừng tre nứa tự nhiên	TN		208/224/255	16	
<b>VII</b>	<b>Rừng hỗn giao gỗ -tre nứa</b>					
1	Rừng hỗn giao G-TN	HG		255/208/255	17	
<b>VIII</b>	<b>Rừng cau dừa</b>					
1	Rừng cau dừa tự nhiên	CD		192/192/255	18	
<b>IX</b>	<b>Rừng trồng</b>					
1	Rừng gỗ trồng núi đất	RTG		255/192/128	19	
2	Rừng gỗ trồng núi đá	RTGD		255/192/128	20	
3	Rừng gỗ trồng ngập mặn	RTM		255/192/128	21	
4	Rừng gỗ trồng ngập phèn	RTP		255/192/128	22	
5	Rừng gỗ trồng đất cát	RTC		255/192/128	23	
6	Rừng tre nứa trồng	RTTN		255/192/128	24	
7	Rừng cau dừa trồng	RTCD		255/192/128	25	
<b>X</b>	<b>Đất chưa có rừng quy hoạch cho Lâm nghiệp</b>					
<b>10.1</b>	Đã trồng nhưng chưa thành rừng					
1	Đã trồng nhưng chưa thành rừng	DTR		255/232/208	26	
2	Đất đã trồng trên đất ngập nước	DTRN		255/232/208	27	
3	Đất đã trồng trên bãi cát	DTRC		255/232/208	28	
<b>10.2</b>	Đất trống cây bụi					

## E3 - Ký hiệu, màu, mã phân loại lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 250 000 (kết thúc)

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Đất trống núi đất	DT1		255/255/255	29	
2	Đất trống núi đá	DT1D		240/240/240	30	
3	Đất trống ngập nước	DT1N		255/255/255	31	
4	Bãi cát	BC1		255/255/255	32	
5	Bãi cát có cây rải rác	BC2		255/255/255	33	
<b>10.3</b>	Có cây gỗ tái sinh					
1	Đất có cây gỗ tái sinh núi đất	DT2		240/255/255	34	
2	Đất có cây gỗ tái sinh núi đá	DT2D		240/255/255	35	
3	Đất có cây gỗ tái sinh ngập nước	DT2N		240/255/255	36	
<b>10.4</b>	Có cây nông nghiệp					
1	Đất nông nghiệp núi đất	NL		255/255/144	37	
2	Đất nông nghiệp núi đá	NLD		255/255/144	38	
3	Đất nông nghiệp ngập nước	NLN		255/255/144	39	
<b>10.5</b>	Đất khác					
1	Mặt nước	MN		160/255/255	40	
2	Đất khác	DK		250/240/230	41	

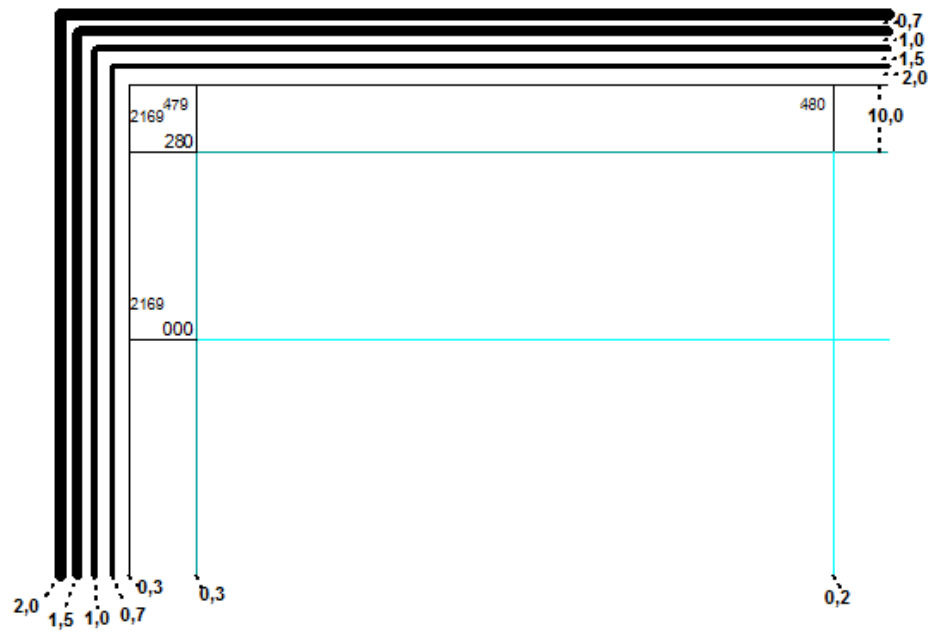
E4 - Ký hiệu, màu, mã phân loại lớp hiện trạng rừng tỷ lệ 1: 1 000 000

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR	Kiểu màu	Màu (R/G/B)	Mã	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A</b>	<b>Đất có rừng</b>					
1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rừng lá giàu	TXG		0/208/0	1	
2	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rừng lá trung bình	TXB		0/255/0	2	
3	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rừng lá nghèo	TXN		144/255/144	3	
4	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rừng lá phục hồi	TXP		179/255/64	4	
5	Rừng rụng lá	RL		160/160/0	5	
6	Rừng tre nửa	TN		208/224/255	6	
7	Rừng hỗn giao gỗ, tre nửa	HG		255/208/255	7	
8	Rừng lá kim	LK		255/80/90	8	
9	Rừng hỗn giao lá rộng, lá kim	RK		255/160/208	9	
10	Rừng ngập nước (mặn, phèn, ngọt)	NGN		192/192/255	10	
11	Rừng núi đá	RND		144/144/255	11	
12	Rừng trồng	RT		255/216/176	12	
<b>B</b>	<b>Đất không có rừng</b>					
13	Núi đá trọc	ND		224/224/224	13	
14	Đất trống	DT		0/0/0	14	
15	Mặt nước	MN		160/255/255	15	
16	Dân cư	DC		128/128/128	16	
17	Đất khác	DK		128/128/128	17	

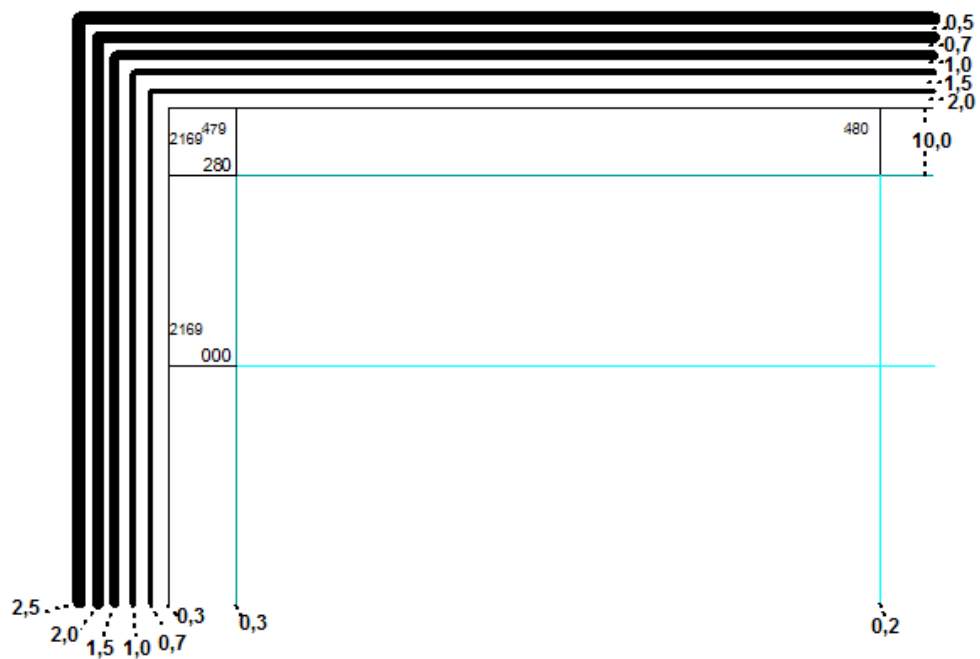
## Phụ lục F (quy định)

## Trình bày lớp khung bản đồ

### F.1 Mẫu khung bản đồ tỷ lệ 1: 5000, 1: 10 000 và 1: 25 000

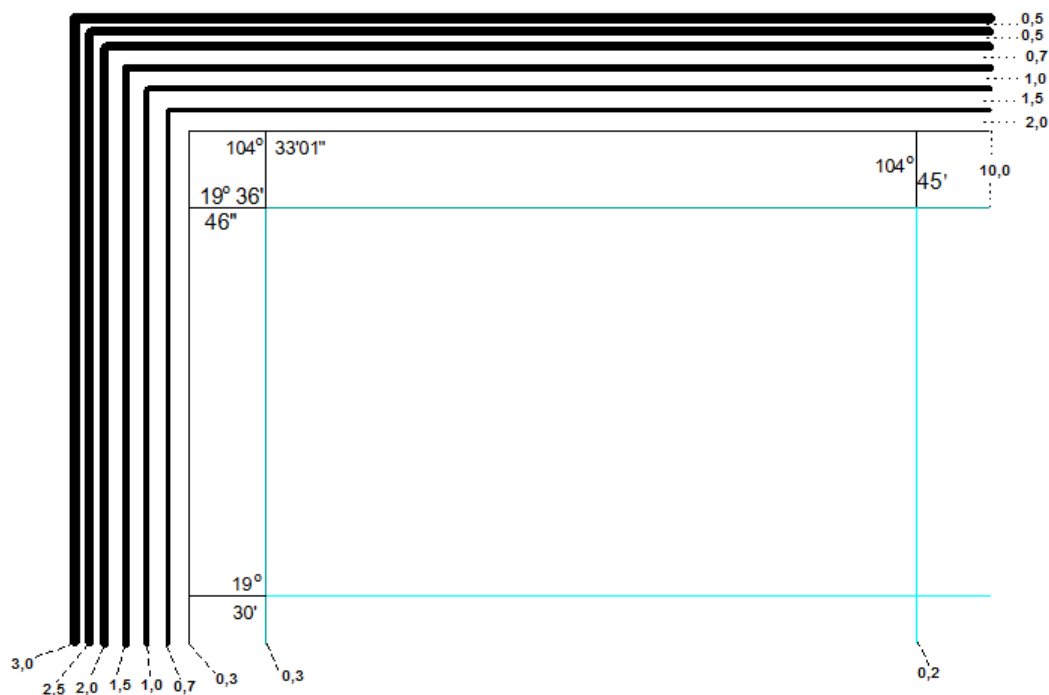


## F.2 Mẫu khung bản đồ tỷ lệ 1: 50 000 và 1: 100 000






F.3 Mẫu khung bản đồ tỷ lệ 1: 250 000 và 1: 1 000 000



**Phụ lục G**  
(quy định)

Kích cỡ, ký hiệu chỉ hướng bản đồ theo khổ giấy khi in

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu*	Chiều cao ký hiệu (mm)			Ghi chú
			A <sub>2</sub>	A <sub>1</sub>	A <sub>0</sub>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Ký hiệu chỉ hướng		25	30	40	
*CHÚ THÍCH: Kiểu ký hiệu tham khảo, chiều cao quy định.						

**Phụ lục H**  
(tham khảo)

**Ô xác nhận pháp lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ..... VHtime (3,5 mm)	CƠ QUAN XÂY DỰNG BẢN ĐỒ VHtime (3,5 mm)	20 mm
....., ngày.....tháng .....năm..... Vntimeb (3,5 mm) CHỦ TỊCH VHtime (3 mm)	....., ngày.....tháng .....năm..... Vntimeb (3,5 mm) THỦ TRƯỞNG VHtime (3 mm)	100 mm

100 mm

**Phụ lục I**  
(quy định)

Kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ	STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ
1	Lai Châu	103 <sup>00'</sup>	33	Tiền Giang	105 <sup>045'</sup>
2	Điện Biên	103 <sup>00'</sup>	34	Bến Tre	105 <sup>045'</sup>
3	Sơn La	104 <sup>00'</sup>	35	TP. Hải Phòng	105 <sup>045'</sup>
4	Kiên Giang	104 <sup>030'</sup>	36	TP. Hồ Chí Minh	105 <sup>045'</sup>
5	Cà Mau	104 <sup>030'</sup>	37	Bình Dương	105 <sup>045'</sup>
6	Lào Cai	104 <sup>045'</sup>	38	Tuyên Quang	106 <sup>000'</sup>
7	Yên Bái	104 <sup>045'</sup>	39	Hoà Bình	106 <sup>000'</sup>
8	Nghệ An	104 <sup>045'</sup>	40	Quảng Bình	106 <sup>000'</sup>
9	Phú Thọ	104 <sup>045'</sup>	41	Quảng Trị	106 <sup>015'</sup>
10	An Giang	104 <sup>045'</sup>	42	Bình Phước	106 <sup>015'</sup>
11	Thanh Hoá	105 <sup>000'</sup>	43	Bắc Cạn	106 <sup>030'</sup>
12	Vĩnh Phúc	105 <sup>000'</sup>	44	Thái Nguyên	106 <sup>030'</sup>
13	Đồng Tháp	105 <sup>000'</sup>	45	Bắc Giang	107 <sup>000'</sup>
14	TP. Cần Thơ	105 <sup>000'</sup>	46	Thừa Thiên - Huế	107 <sup>000'</sup>
15	Bạc Liêu	105 <sup>000'</sup>	47	Lạng Sơn	107 <sup>015'</sup>
16	Hậu Giang	105 <sup>000'</sup>	48	Kon Tum	107 <sup>030'</sup>
17	TP. Hà Nội	105 <sup>000'</sup>	49	Quảng Ninh	107 <sup>045'</sup>
18	Ninh Bình	105 <sup>000'</sup>	50	Đồng Nai	107 <sup>045'</sup>
19	Hà Nam	105 <sup>000'</sup>	51	Bà Rịa - Vũng Tàu	107 <sup>045'</sup>

Kinh tuyến trục theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tiếp theo)

STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ	STT	Tỉnh, Thành phố	Kinh độ
20	Hà Giang	105 <sup>0</sup> 30'	52	Quảng Nam	107 <sup>0</sup> 45'
21	Hải Dương	105 <sup>0</sup> 30'	53	Lâm Đồng	107 <sup>0</sup> 45'
22	Hà Tĩnh	105 <sup>0</sup> 30'	54	TP. Đà Nẵng	107 <sup>0</sup> 45'
23	Bắc Ninh	105 <sup>0</sup> 30'	55	Quảng Ngãi	108 <sup>0</sup> 00'
24	Hưng Yên	105 <sup>0</sup> 30'	56	Ninh Thuận	108 <sup>0</sup> 15'
25	Thái Bình	105 <sup>0</sup> 30'	57	Khánh Hoà	108 <sup>0</sup> 15'
26	Nam Định	105 <sup>0</sup> 30'	58	Bình Định	108 <sup>0</sup> 15'
27	Tây Ninh	105 <sup>0</sup> 30'	59	Đắk Lắk	108 <sup>0</sup> 30'
28	Vĩnh Long	105 <sup>0</sup> 30'	60	Đắk Nông	108 <sup>0</sup> 30'
29	Sóc Trăng	105 <sup>0</sup> 30'	61	Phú Yên	108 <sup>0</sup> 30'
30	Trà Vinh	105 <sup>0</sup> 30'	62	Gia Lai	108 <sup>0</sup> 30'
31	Cao Bằng	105 <sup>0</sup> 45'	63	Bình Thuận	108 <sup>0</sup> 30'
32	Long An	105 <sup>0</sup> 45'			

#### Thư mục tài liệu tham khảo

1. “Hướng dẫn Điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016” của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 21 tháng 12 năm 2012;
2. Quy định kỹ thuật bản đồ thành quả Điều tra Quy hoạch rừng vẽ và in trên máy vi tính – Năm 2000;
3. Ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/1.000 - 1/1.000.000 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
4. Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.